TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K - TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **04**/2024/DS-ST
Ngày: 11/01/2024
"*V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K-TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đỗ Thị Lành.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Thi.
2. Bà Võ Thị Cảnh.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Sen - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Thuỳ - Kiểm sát viên.

Ngày 11/01/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 78/2023/TLST – DS, ngày 12 tháng 7 năm 2023 về ***"Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá"***, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2023/QĐXXST-DS ngày 06/12/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2023/QĐST-DS ngày 22/12/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phan Thị Hồng T, sinh năm 1958 (*tên thường gọi là Sáu Phương*); Địa chỉ: Tổ dân phố 6, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai.

- *Bị đơn*: Ông Đỗ Minh T, sinh năm 1973 và bà Nguyễn Thị T1 , sinh năm 1972; Cùng địa chỉ: Thôn 2, xã L, huyện K, tỉnh Gia Lai;

-*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Đỗ Thành Phương, sinh năm 1955; Địa chỉ: Tổ dân phố 6, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai.

Bà T, ông Phương có đơn xin xét xử vắng mặt; ông T, bà T1 vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, tài liệu có tại hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Phan Thị Hồng T trình bày: Bà là chủ cửa hàng bán nông sản, gạo, giống cây trồng..., bà có đầu tư cho vợ chồng ông Đỗ Minh T và bà Nguyễn Thị T1 từ năm trước năm 2019 một số hàng hoá là để ông T - bà T1 trồng mía (gồm phân, bắp giống, giống, lưu dẫn, gạo...). Trong quá trình mua bán hàng hoá, ông T-bà T1 lấy hàng thì bà đều ghi nhận đầy đủ vào sổ theo dõi nợ và ông T-bà T1 đều xem kỹ và ký, ghi rõ họ tên xác nhận vào những lần lấy hàng, trả nợ. Vào ngày 28/01/2020, bà T1 còn tự nguyện ghi "*T T1 còn nợ 6 Phương*" số tiền 20.747.000 đồng, ký ghi rõ

họ tên Nguyễn Thị T1 , Sáu Phương là tên thường gọi của bà cụ thể bà là Sáu còn Phương là tên chồng bà. Đến ngày 31/12/2020, bà và bà T1 đã xác định lại số tiền còn nợ là 20.294.000 đồng, bà T1 đã ký. Từ thời điểm đó, ông T- bà T1 không tiếp tục mua hàng hoá tại cửa hàng của bà nữa và cũng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà.

Vì bà cần thu hồi nợ nên đã nhiều lần gặp trực tiếp yêu cầu ông T-bà T1 trả nợ nhưng ông T-bà T1 vẫn không chịu trả nên bà khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai để yêu cầu ông T-bà T1 phải trả cho bà số tiền mua hàng hoá còn nợ là 20.294.000 đồng.

Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án, bà đã xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, vì vào ngày 15/02/2023 ông T-bà T1 đã trả cho bà một phần nợ, với số tiền là 5.000.000 đồng. Ông T-bà T1 còn nợ lại bà số tiền là 15.294.000 đồng (*mười lăm triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn đồng*). Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu ông Đỗ Minh T và bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho bà và ông Phương số tiền nợ gốc là 15.294.000 đồng (*mười lăm triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn đồng*). Bà không yêu cầu ông T-bà T1 phải trả tiền lãi.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T1 và ông Đỗ Minh T:

Tại bản tự khai bị đơn ông Đỗ Minh T trình bày*:* Ông có làm ăn đầu tư trồng mía với ông Đỗ Đinh Phương (*chồng bà T*), mỗi bên cùng hưởng lợi. Ông đã trả xong chứ ông không có nợ như trong đơn bà T.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai đã triệu tập ông T- bà T1 đến Tòa án làm việc để nhận Thông báo về việc thụ lý vụ án, làm bản tự khai trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (bà T1 không trình bày quan điểm), tham gia phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải và phiên tòa do Tòa án tổ chức, nhưng ông T- bà T1 cố tình trốn tránh, không chấp hành mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để ông T- bà T1 thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Thành Phương trình bày: Vợ của ông là bà Phan Thị Hồng T-chủ cửa hàng của gia đình, ngày 12/7/2023, bà T khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết vụ án dân sự yêu cầu ông Đỗ Minh T và bà Nguyễn Thị T1 phả trả số tiền còn nợ từ việc mua bán hàng hoá với bà T số tiền là 20.294.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đỗ Minh T đã trình bày chỉ làm ăn, mua bán với ông nên ông có liên quan đến vụ án thì ông xin trình bày là ông là người chở hàng hoá vào giao cho ông T- bà T1 và có một vài lần nhận tiền ông T- bà T1 trả nợ còn ông T-bà T1 mua bán hàng hoá đều nhận hàng hoá và ký ghi nợ với vợ ông là bà T. Việc mua bán là do bà T và ông T - bà T1 tính toán chứ ông không biết rõ về vấn đề này, việc ông T-bà T1 trình bày đã hết nợ thì ông không nắm rõ. Ông đồng quan điểm với bà T trong vụ án này.

Các tài liệu, chứng cứ được nguyên đơn giao nộp, gồm: 01 Bản gốc Giấy theo dõi nợ có nội dung T T1 mua hàng hoá từ năm 2019 đến năm 2020, cụ thể "*T T1 L. 22/12/2019 T T1 nợ tổng 58.971.000 ...T T1 còn nợ 6 Phương…21/12/2020 T1 trả 14.000.000 (mười bốn triệu đồng).... T1 còn còn nợ lại 20.294.000 Hai mươi triệu hai trăm chín mươi tư đồng. 13/2/23 hẹn 1 tuần. 15/2/23 T + T1 trả năm triệu (5.000.000)"*. Ông Đỗ Minh T và bà Nguyễn Thị T1 ký tên và ký, ghi rõ họ tên người nhận nợ; 01 Căn cước công dân mang tên Phan Thị Hồng T (bản pho to);

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với nguyên đơn: Đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của đương sự được quy định tại Điều 6, Điều 96, Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với bị đơn: Không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của đương sự được quy định tại Điều 6, Điều 96, Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên đề nghị HĐXX áp dụng Điều 26; 35; 39; 91; 93; 94; 95; 96; 108; 144; 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 116, 117, 280, 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Hồng T.

Buộc bị đơn ông Đỗ Minh T và bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho bà Phan Thị Hồng T số tiền 15.294.000 đồng (*mười lăm triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn đồng*).

Buộc bị đơn ông Đỗ Minh T và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu tiền án phí Dân sự sơ thẩm; Hoàn trả cho nguyên đơn bà Phan Thị Hồng T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

(*Có kèm theo bài phát biểu*)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; xem xét ý kiến trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Phan Thị Hồng T khởi kiện bị đơn là ông Đỗ Minh T và bà Nguyễn Thị T1 , có địa chỉ cư trú tại thôn 2, xã L, huyện K, tỉnh Gia Lai về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá. Theo quy định tại Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai thụ lý, giải quyết vụ án dân sự nói trên là đúng thẩm quyền.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Gia Lai thông báo, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để triệu tập ông T-bà T1 đến Tòa án để thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn nhưng ông T-bà T1 đều cố tình vắng mặt không có lý do và cũng không ủy quyền cho ai tham gia tố tụng. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Thị Hồng T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Thành Phương, đều vắng mặt nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án đã tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Hồng T, hội đồng xét xử thấy rằng: Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là giấy theo dõi nợ từ ngày 22/12/2019 đến ngày 21/12/2020 có nội dung bị đơn ông Đỗ Minh T và bà Nguyễn Thị T1 còn nợ lại bà Phan Thị Hồng T số tiền là 15.294.000 đồng, vào những lần nhận nợ đều

có chữ ký hoặc chữ ký, ghi rõ họ tên của ông T và bà T1 . Việc mua bán hàng hoá là vật tư nông nghiệp và chứng cứ là giấy theo dõi nợ nói trên đã được ông T thừa nhận tại bản tự khai là có nhận đầu tư từ ông Phương để trồng mía, điều này thể hiện rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và hoàn toàn phù hợp với tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Đỗ Minh T và bà Nguyễn Thị T1 thừa nhận có nhận đầu tư để trồng mía từ ông Phương nhưng đã trả xong nợ và không còn nợ như số tiền bà T khởi kiện. Tòa án đã ra Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 10/2023/QĐ-CCTLCC ngày 06/11/2023 yêu cầu ông T-bà T1 cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà T và ông Phương. Tuy nhiên, ông T-bà T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc ông, bà đã trả xong nợ cho bà T, ông Phương. Về phần nguyên đơn bà Phan Thị Hồng T cũng như ông Phương là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng có quyền lợi với bên nguyên đơn đều khẳng định việc ông T, bà T1 chưa trả nợ cho ông, bà nên bà T đã khởi kiện yêu cầu ông T, bà T1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà.

Theo giấy theo dõi ghi nhận nợ các bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ, không ghi lãi suất nên đây là hợp đồng mua bán hàng hoá không kỳ hạn và không có lãi. Bà T đã đòi nợ nhiều lần nhưng ông T-bà T1 không trả nên bà T khởi kiện là có căn cứ đúng theo quy định tại các Điều 463, Điều 466 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015. vì vậy, hội đồng xét xử sẽ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Hồng T, buộc bị đơn ông Đỗ Minh T và bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho bà Phan Thị Hồng T số tiền nợ gốc là 15.294.000 đồng (*mười lăm triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn đồng*). Bà T không yêu cầu ông T-bà T1 trả tiền lãi của số nợ nói trên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Hồng T được chấp nhận toàn bộ nên bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà T toàn bộ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Bị đơn ông Đỗ Minh T và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định là 15.294.000 đồng x 5% = 764.700 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 93; Điều 94; Điều 95; Điều 96; Điều 108; Điều 144, Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 232; Điều 235; Điều 238; Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 280, Điều 357, Điều 430, Điều 433, Điều 434, Điều 440 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Hồng T.

Buộc bị đơn ông Đỗ Minh T và bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho nguyên đơn bà Phan Thị Hồng T số tiền nợ gốc là 15.294.000 đồng (*mười lăm triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án bà T có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi người phải thi hành án ông T-bà T1 thi hành án xong khoản tiền nợ nói trên (15.294.000 đồng), hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Buộc bị đơn ông Đỗ Minh T và bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 764.700 đồng (*bảy trăm sáu mươi bốn nghìn bảy trăm đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm;

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Phan Thị Hồng T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 507.350 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng phí, lệ phí Toà án số 0003934 ngày 12/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, Gia Lai.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận**:*
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA,VPTA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Lành

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM **TP-CHỦ TỌA PHIEN TÒA**